

CÔNG TY TNHH CS LEGAL & PARTNER
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CS LEGAL & PARTNER

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CS LEGAL & PARTNER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CS LEGAL & PARTNER

2. Mã số doanh nghiệp: 0109840913

3. Ngày thành lập: 02/12/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 1 ngách 1/52 Phạm Tuấn Tài, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961680818

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý hàng hóa; Môi giới hàng hóa.	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại cầm)	4620

15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, Bán buôn xi măng, Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, Bán buôn kính xây dựng, Bán buôn sơn, vécni, Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, Bán buôn đồ ngũ kim, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
30.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
31.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
32.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
33.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
39.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
40.	Khai thác và thu gom than non	0520
41.	Khai thác quặng sắt	0710
42.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
43.	Giáo dục nhà trẻ	8511
44.	Giáo dục mẫu giáo	8512
45.	Giáo dục tiểu học	8521

46.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
47.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. - Hoạt động công nghiệp phần cứng; - Hoạt động công nghiệp phần mềm; - Hoạt động công nghiệp nội dung.	6209
48.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
49.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.	6619
50.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
51.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Sàn giao dịch bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản.	6820
52.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ kế toán - Dịch vụ làm thủ tục về thuế	6920
53.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
54.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, chứng khoán)	7020(Chính)
55.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
56.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
57.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
58.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
59.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
60.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
61.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
62.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410

63.	Hoạt động nhiếp ảnh (trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
64.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch; - Hoạt động của các tác giả sách khoa học và công nghệ; - Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản; - Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...); - Tư vấn về nông học; - Tư vấn về môi trường; - Tư vấn về công nghệ khác; - Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý. - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	7490
65.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
66.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
67.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
68.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
69.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
70.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
71.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
72.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
73.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
74.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
75.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
76.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
77.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
78.	Khai thác muối	0893
79.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (trừ loại nhà nước cấm)	0899
80.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
81.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
82.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
83.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
84.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
85.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
86.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
87.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
88.	Sản xuất đường	1072
89.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073

90.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
91.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
92.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
93.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
94.	Sản xuất rượu vang	1102
95.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
96.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
97.	Sản xuất sợi	1311
98.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
99.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
100.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
101.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
102.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
103.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
104.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
105.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
106.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
107.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
108.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
109.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
110.	Sản xuất giày, dép	1520
111.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
112.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
113.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
114.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
115.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
116.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
117.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
118.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
119.	In ấn	1811
120.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
121.	Sao chép bản ghi các loại	1820
122.	Sản xuất than cốc	1910
123.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
124.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
125.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
126.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

127.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
128.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
129.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
130.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
131.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
132.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
133.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
134.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
135.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
136.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
137.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
138.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
139.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
140.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
141.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
142.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
143.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
144.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
145.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2420
146.	Đúc sắt, thép	2431
147.	Đúc kim loại màu (Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
148.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
149.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
150.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
151.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
152.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
153.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
154.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
155.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610

156.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
157.	Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu, phát sóng)	2630
158.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
159.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
160.	Sản xuất đồng hồ	2652
161.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
162.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
163.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
164.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
165.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
166.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
167.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
168.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
169.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
170.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
171.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
172.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
173.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
174.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
175.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
176.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
177.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
178.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
179.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
180.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
181.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
182.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
183.	Sản xuất máy luyện kim	2823
184.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
185.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
186.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
187.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
188.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
189.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920

190.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
191.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá viên)	4774
192.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động kinh doanh vàng miếng)	4789
193.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
194.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
195.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
196.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
197.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
198.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
199.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
200.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
201.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
202.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
203.	Bốc xếp hàng hóa	5224
204.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
205.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
206.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
207.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5610
208.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5621
209.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
210.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
211.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
212.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
213.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
214.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
215.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020

216.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
217.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
218.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
219.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
220.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ sản xuất vàng miếng)	3211
221.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
222.	Sản xuất nhạc cụ	3220
223.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
224.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
225.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
226.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
227.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
228.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
229.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
230.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
231.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
232.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
233.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
234.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
235.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
236.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
237.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
238.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
239.	Thu gom rác thải độc hại	3812
240.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
241.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
242.	Tái chế phế liệu	3830
243.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
244.	Xây dựng nhà để ở	4101
245.	Xây dựng nhà không để ở	4102
246.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
247.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
248.	Xây dựng công trình điện	4221
249.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
250.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223

251.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
252.	Xây dựng công trình thủy	4291
253.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
254.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
255.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
256.	Phá dỡ	4311
257.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
258.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
259.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
260.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
261.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
262.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
263.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
264.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
265.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
266.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
267.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
268.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
269.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
270.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
271.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 1.200.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TẠ NHẬT LINH	Việt Nam	114 C5, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	480.000.000	40,000	001088029913	
2	NGÔ TUẤN DŨNG	Việt Nam	Tổ dân phố số 4, Phường Mỹ Độ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	360.000.000	30,000	122050997	
3	LƯƠNG ĐÌNH THIỆN	Việt Nam	Thôn Hợp Thành, Xã Đồng Ý, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	360.000.000	30,000	082239962	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TẠ NHẬT LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/05/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088029913

Ngày cấp: 02/12/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 114 C5, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 114 C5, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội